

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH  
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23 BC/CTCPNS

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo  
tài chính hợp nhất quý 4/2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2020.

Công ty giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2020 so với quý 4/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	56.521.259.075	50.075.480.999	112,87
Giá vốn hàng bán	29.500.901.214	24.162.179.853	122,1
Doanh thu hoạt động tài chính	386.827.850	1.463.219.926	26,44
Chi phí bán hàng	19.444.060.163	22.736.412.889	85,52
Lợi nhuận sau thuế	(1.634.039.102)	(5.327.046.058)	30,67

**Nguyên nhân:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6.445.778.076 đồng, tương đương tăng 12,87 %, do các công trình xây lắp được quyết toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán tăng do doanh thu tăng và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1.076.392.076 đồng, do các khoản tiền gửi giảm.

Chi phí bán hàng giảm do giảm chi phí sửa chữa các tuyến ống.

=>Doanh thu tăng, chi phí giảm do vậy kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm nay giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước 3.693.006.956 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT



**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Xuân Học

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 4 năm 2020*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>211.571.564.220</b>	<b>118.002.192.548</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>26.939.488.576</b>	<b>47.269.885.876</b>
1. Tiền	111		22.567.033.085	21.500.503.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.372.455.491	25.769.382.493
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>15.036.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.036.500.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>151.340.311.925</b>	<b>48.717.629.280</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	35.986.448.300	33.585.282.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.463.847.803	2.913.966.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	7.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	13.487.888.293	11.975.167.942
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.598.398.660)	(6.757.248.630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	526.189	461.025
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.295.252.272</b>	<b>15.718.303.373</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	18.351.578.831	17.489.299.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.056.326.559)	(1.770.995.902)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.960.011.447</b>	<b>1.296.374.019</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	40.521.465	477.632.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.919.014.682	818.742.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	475.300	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>444.235.687.285</b>	<b>396.835.647.878</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>843.811.031</b>	<b>646.645.031</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	843.811.031	646.645.031
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291.822.436.360</b>	<b>309.496.346.229</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	291.709.642.544	309.356.438.667
- Nguyên giá	222		585.407.244.836	573.224.961.596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(293.697.602.292)	(263.868.522.929)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	112.793.816	139.907.562
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140.206.184)	(113.092.438)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.08	<b>57.687.247.256</b>	<b>13.735.174.718</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.687.247.256	13.735.174.718
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.02	<b>83.496.040.540</b>	<b>58.497.884.166</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.496.040.540	58.497.884.166
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.386.152.098</b>	<b>14.459.597.734</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	10.384.058.377	14.457.300.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.17	2.093.721	2.297.714
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>655.807.251.505</b>	<b>514.837.840.426</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)</b>	<b>300</b>		<b>425.313.279.521</b>	<b>279.060.192.952</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>213.418.857.284</b>	<b>156.474.419.985</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	81.155.520.846	48.389.233.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.889.677.652	3.884.516.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3.942.671.421	4.944.542.251
4. Phải trả người lao động	314		18.170.633.937	11.790.667.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	7.760.425.640	2.574.021.127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	82.380.979.798	64.346.617.916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	13.258.078.814	18.656.381.254
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.18	1.860.869.176	1.888.439.502
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>211.894.422.237</b>	<b>122.585.772.967</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	211.894.422.237	122.585.772.967
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)</b>	<b>400</b>		<b>230.493.971.984</b>	<b>235.777.647.474</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>230.493.971.984</b>	<b>235.777.647.474</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.675.384.708	17.749.871.182
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.886.723.172)	(49.677.534.156)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(65.761.403.120)	(54.513.010.715)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.874.679.948	4.835.476.559
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>655.807.251.505</b>	<b>514.837.840.426</b>

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VII.1</b>	<b>56.521.259.075</b>	<b>50.075.480.999</b>	<b>185.854.199.368</b>	<b>187.445.682.555</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	2.919.153	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>56.521.259.075</b>	<b>50.075.480.999</b>	<b>185.851.280.215</b>	<b>187.445.682.555</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	29.500.901.214	24.162.179.853	80.648.367.525	85.853.632.520
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>27.020.357.861</b>	<b>25.913.301.146</b>	<b>105.202.912.690</b>	<b>101.592.050.035</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	386.827.850	1.463.219.926	792.279.889	3.931.205.939
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.284.229.214	3.425.315.172	13.667.292.146	13.397.881.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.364.948.564	5.818.089.261	13.633.510.364	13.397.512.688
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	(2.115.834)	(1.843.626)	(2.115.834)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	19.444.060.163	22.736.412.889	65.563.979.129	61.050.851.559
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.018.346.134	5.991.187.629	16.726.516.682	20.336.818.099
<b>11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25-26)]</b>	<b>30</b>		<b>(1.339.449.800)</b>	<b>(4.778.510.452)</b>	<b>10.035.560.996</b>	<b>10.735.588.528</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2.160.884	33.522.020	8.931.801	42.039.632
13. Chi phí khác	32	VII.7	30.036.328	583.541.213	108.476.778	1.102.101.902
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(27.875.444)</b>	<b>(550.019.193)</b>	<b>(99.544.977)</b>	<b>(1.060.062.270)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.367.325.244)</b>	<b>(5.328.529.645)</b>	<b>9.936.016.019</b>	<b>9.675.526.258</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	266.657.388	58.220.680	3.054.029.206	4.848.179.661
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	56.470	(59.704.267)	203.994	(8.129.962)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.634.039.102)</b>	<b>(5.327.046.058)</b>	<b>6.881.782.819</b>	<b>4.835.476.559</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(102)	(333)	430	302
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.936.016.019</b>	<b>9.675.526.258</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.755.456.313	29.748.325.292
- Các khoản dự phòng	03		2.126.480.687	1.699.476.774
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		33.781.782	369.266
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(790.436.263)	(2.882.525.641)
- Chi phí lãi vay	06		13.633.510.364	13.397.512.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>54.694.808.902</b>	<b>51.638.684.637</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.329.770.922)	(3.806.226.462)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		846.921.293	(154.552.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.820.772.644	27.061.197.746
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.510.352.185	(5.674.995.515)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.994.918.642)	(10.189.722.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.854.300.088)	(3.995.409.293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(892.291.840)	(1.011.972.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.198.426.468)</b>	<b>53.867.002.714</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(77.302.961.661)	(30.741.019.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	266.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	8.228.894.802
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	(58.497.884.166)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		726.403.999	4.303.865.510
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(94.576.557.662)</b>	<b>(91.439.642.855)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	109.809.054.560	12.574.113.648
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(25.898.707.730)	(8.383.952.759)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.465.760.000)	(6.003.920.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>77.444.586.830</b>	<b>(1.813.759.111)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(20.330.397.300)</b>	<b>(39.386.399.252)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>47.269.885.876</b>	<b>86.656.285.128</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>26.939.488.576</b>	<b>47.269.885.876</b>

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Học

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 4 năm 2020*

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/6/2015;

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên;

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%, Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp .v.v...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Sản xuất, phân phối lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, nước đá, nước nóng, điều hòa không khí ..v.v...;
- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- + Hoạt động tư vấn quản lý;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- + Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống, đồ dùng gia đình khác cho gia đình, máy móc thiết bị, bán buôn bán lẻ tổng hợp;
- + ..v.v...

**4. Chu kỳ kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2020 Công ty lỗ 1.634.039.102 đồng lợi nhuận sau thuế.

## **6. Cấu trúc Doanh nghiệp**

- Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty

- Danh sách Công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên:

Tên Công ty: Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tô 1, phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Friend:

Tên Công ty: Công ty TNHH Friend

Địa chỉ: Tô 1, phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Danh sách Công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam: Vốn điều lệ 280 tỷ đồng

Tên Công ty: Công ty cổ phần Doinco Việt Nam

Địa chỉ: Số 15, ngõ 155/74/20, Phố Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu: 42% (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty góp được 83,5 tỷ đồng, tương đương 29,82%)

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 42%

- Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng. Ban QLDA hoạt động theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Ban QLDA có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên và Ngân hàng theo từng dự án.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm:** 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Công ty hạch toán kế toán trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

**3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng;

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc;

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, Vốn điều lệ 280 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn 42%. Đến thời điểm lập báo cáo Công ty góp 83,5 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ 29,82 %

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu khác v.v...;
- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng;
- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính:

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ & & & & \text{tồn kho theo} & & \text{thực hiện được của} \\ \text{giảm giá vật tư} = & & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} \times & & \text{sổ kế toán} & - & \text{hàng tồn kho)} \\ & & \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & \end{array}$$

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

#### 8.1, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm  
(kể cả mua mới và cũ) =

Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Tài sản cố định hữu hình  
tự xây dựng hoặc tự sản xuất =

Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí ....)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình  
do đầu tư xây dựng =

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành + các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	5 năm

### ***b, Tài sản cố định vô hình***

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng;
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 5 năm.

### ***8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính***

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính;

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### ***8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:***

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá;



- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.  
.v.v.....;

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm;

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm;

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc;

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác;

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB, vay ngân hàng Norad và Kfw để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên.

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.

+ Vay Vietcombank Hà Nam - DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN, DA Điện mặt trời, vay ngắn hạn PV hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) - Dự án đầu tư xây dựng công trình phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên.

+ Vay ADB khoản vay 2961 và khoản vay 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và kế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng;
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:
  - + Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính;
  - + Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT;
  - + Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);
  - + Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy
  - + Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; Công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả;
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;
- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận:
  - + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp;
  - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu SP nước sạch, kinh doanh vật liệu, nước tinh khiết và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ;

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện:

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành;

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm:

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư hàng hoá, tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại;

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ;

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho.

## **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) và khoản lãi chậm nộp về cổ phần hóa, (không bao gồm lãi vay được vốn hóa).

## **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD;

+ Các khoản chi quản lý Doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí bằng tiền khác.

## **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành;

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

## **26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng không quá 3 năm.

## **27. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Công ty mẹ với báo cáo tài chính của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết.

- Báo cáo tài chính của Công ty con áp dụng chính sách kế toán nhất quán với Công ty mẹ. Trường hợp các chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất;

- Số dư các tài khoản phải thu, phải trả, doanh thu, giá vốn và chi phí kể cả lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

*DVT: Đồng Việt Nam*

<b>1 - Tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	- Tiền mặt tại quỹ	6.840.795.844			1.681.985.134	
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	15.726.237.241			19.818.518.249		
- Các khoản tương đương tiền	4.372.455.491			25.769.382.493		
<b>Cộng</b>	<b>26.939.488.576</b>			<b>47.269.885.876</b>		
<b>2 - Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>G/Trị ghi sổ</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>G/Trị ghi sổ</b>	
<b>a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
- Tiền gửi TK kỳ hạn 6 tháng - NHTMCP ngoại thương V/Nam		5.000.000.000			5.000.000.000	
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng SeaBank		10.000.000.000				
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng SeaBank		36.500.000				
<b>Cộng</b>		<b>15.036.500.000</b>			<b>5.000.000.000</b>	
<b>b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	83.496.040.540			58.497.884.166		
<b>Cộng</b>	<b>83.496.040.540</b>			<b>58.497.884.166</b>		
<b>3 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
<b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>35.986.448.300</b>			<b>33.585.282.234</b>		
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông công + Phố Yên	3.122.500.968			2.562.425.095		

- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	4.767.780.895	4.137.495.133		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	3.990.373.108		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn Cẩm - Phú Lương	1.387.605.000	1.387.605.000		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	647.259.801	593.351.649		
- Phải thu của công trình xây lắp	9.771.826.849	5.005.792.664		
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	9.612.478.616	9.393.268.608		
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	1.909.748.893	5.868.340.407		
- Phải thu của khách hàng khác	776.874.170	646.630.570		
<b>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>843.811.031</b>	<b>646.645.031</b>		
- Phải thu của công trình xây lắp	843.811.031	646.645.031		
<b>Cộng</b>	<b>36.830.259.331</b>	<b>34.231.927.265</b>		
<b>4 - Phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
+ Tạm ứng	11.155.205.846		9.836.341.229	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	790.633.850		513.719.000	
+ Phải thu khác	1.542.048.597		1.625.107.713	
<b>Cộng</b>	<b>13.487.888.293</b>		<b>11.975.167.942</b>	<b>-</b>
<b>5 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Hàng tồn kho		526.189		461.025
<b>Cộng</b>		<b>526.189</b>		<b>461.025</b>

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)</b>	<b>1.048.387.611</b>	<b>733.871.328</b>	<b>314.516.283</b>	<b>423.487.079</b>	<b>236.440.955</b>	<b>187.046.124</b>
D.Án đầu tư XD KẾT HỒ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	224.457.155	96.195.924	123.487.079	86.440.955	37.046.124
CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN	565.792.000	396.054.400	169.737.600	-	-	-
Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp ( DA XD KCN Điem Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	113.359.772	48.582.760	300.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)</b>	<b>708.925.733</b>	<b>637.651.367</b>	<b>71.274.367</b>	<b>708.925.733</b>	<b>382.972.613</b>	<b>325.953.120</b>
Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tức Tranh, Huyện Phú Lương	142.548.733	71.274.367	71.274.367	142.548.733	99.784.113	42.764.620
Công trình: Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KDC cầu Đa Phúc	566.377.000	566.377.000	-	566.377.000	283.188.500	283.188.500
<b>Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)</b>	<b>495.062.270</b>	<b>148.518.681</b>	<b>346.543.589</b>	<b>430.228.270</b>	<b>198.679.263</b>	<b>231.549.007</b>
CT: đầu nguồn, thử áp lực KDC Gò Móc 1-2 - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	44.713.000	13.413.900	31.299.100	-	-	-
CT: Đầu nguồn thử áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000,0	6.036.300	14.084.700,0	-	-	-
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GD1	199.607.000	59.882.100	139.724.900	199.607.000	99.803.500	99.803.500
Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Điem Thụy	148.445.270	44.533.581	103.911.689	148.445.270	74.222.635	74.222.635
CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Án XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phổ Yên (KCN Điem Thụy - Phần d.tích 180HA)	82.176.000	24.652.800	57.523.200	82.176.000	24.653.128	57.522.872
<b>Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)</b>	<b>7.905.035.038</b>	<b>38.970.617</b>	<b>7.866.064.421</b>	<b>7.751.541.038</b>	<b>1.738.840.658</b>	<b>6.012.700.380</b>

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Hoạt động xây lắp</b>	<b>7.846.294.645</b>	<b>38.970.617</b>	<b>7.807.324.028</b>	<b>7.692.800.645</b>	<b>1.738.840.658</b>	<b>5.953.959.987</b>
CT: Thử áp lực, đầu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN	138.185.000	-	138.185.000	-	-	-
CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên	15.309.000	-	15.309.000	-	-	-
Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PDP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	5.236.113	12.217.598
Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	416.281.500	971.323.500
C.trình: D/c ĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	-	3.990.373.108	3.990.373.108	1.197.111.932	2.793.261.176
Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	120.211.112	280.492.595
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điem Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
CT: Mở mạng CN trường TH và THCS số 915, phường Gia Sàng và CT: San nền và cấp điện, nước khu đô thị HDHXR, TPTN	9.078.557	-	9.078.557	9.078.557	-	9.078.557
CTCN: Khu TĐC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên	38.970.617	38.970.617	-	38.970.617	-	38.970.617



6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chinh đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
CT: Dịch chuyển ĐÔCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
<b>Hoạt động tư vấn</b>	<b>24.594.718</b>	-	<b>24.594.718</b>	<b>24.594.718</b>	-	<b>24.594.718</b>
K/s, t/k hạng mục cấp nước-Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
<b>Sản xuất nước</b>	<b>34.145.675</b>	-	<b>34.145.675</b>	<b>34.145.675</b>	-	<b>34.145.675</b>
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	11.020.475	-	11.020.475
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	23.125.200	-	23.125.200
<b>Cộng</b>	<b>10.157.410.652</b>	<b>1.559.011.992</b>	<b>8.598.398.660</b>	<b>9.314.182.120</b>	<b>2.556.933.489</b>	<b>6.757.248.630</b>

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	10.779.366.782	(2.055.300.028)	10.976.197.859	(1.768.272.367)
- Công cụ, dụng cụ;	1.339.398.343	-	600.565.130	(1.812.004)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.127.397.154	-	5.843.152.394	-
- Thành phẩm, hàng hóa.	105.416.552	(1.026.531)	69.383.892	(911.531)
<b>Cộng</b>	<b>18.351.578.831</b>	<b>(2.056.326.560)</b>	<b>17.489.299.275</b>	<b>(1.770.995.902)</b>

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Đầu tư, xây dựng:		57.687.247.256	-	13.735.174.718
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		57.556.474.529		13.604.401.991
- Sửa chữa lớn tài sản cố định : thay thế các tuyến - Đường Quang trung theo BBNT (Giai đoạn 3)				-
<b>Cộng</b>	-	<b>57.687.247.256</b>	-	<b>13.735.174.718</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>129.290.530.170</b>	<b>102.373.717.084</b>	<b>339.754.616.161</b>	<b>514.463.636</b>	<b>1.291.634.545</b>	<b>573.224.961.596</b>
- Mua sắm mới		1.750.454.545		227.275.000		1.977.729.545
- Đầu tư xây dựng mới		(11.760.000)	10.216.313.695	0	0	10.204.553.695
+ Điều chỉnh giảm GT quyết toán CT điện năng lượng mặt trời		(11.760.000)				(11.760.000)
+ Tuyến ống cấp nước khu công nghiệp Sông Công II			10.182.693.738			10.182.693.738
+ Mạng cáp 3 tổ 5 Tích Lương			33.619.957			33.619.957
- Thanh lý TSCĐ						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>129.290.530.170</b>	<b>104.112.411.629</b>	<b>349.970.929.856</b>	<b>741.738.636</b>	<b>1.291.634.545</b>	<b>585.407.244.836</b>
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	(60.836.877.882)	(58.558.612.731)	(143.638.483.526)	(505.414.246)	(329.134.544)	(263.868.522.929)
- Khấu hao trong kỳ	(5.566.830.059)	(7.913.616.466)	(16.128.077.570)	(29.646.188)	(190.909.080)	(29.829.079.363)
+ Thanh lý TSCĐ						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(66.403.707.941)</b>	<b>(66.472.229.197)</b>	<b>(159.766.561.096)</b>	<b>(535.060.434)</b>	<b>(520.043.624)</b>	<b>(293.697.602.292)</b>
<b>3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	68.453.652.288	43.815.104.353	196.116.132.635	9.049.390	962.500.001	309.356.438.667
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>62.886.822.229</b>	<b>37.640.182.432</b>	<b>190.204.368.760</b>	<b>206.678.202</b>	<b>771.590.921</b>	<b>291.709.642.544</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

34.211.577.706 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD :	Nguyên giá	585.407.244.836 đồng
	Giá trị hao mòn	293.697.602.292 đồng
	Giá trị còn lại	291.709.642.544 đồng
* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Nguyên giá	1.517.705.801 đồng
	Giá trị hao mòn	965.739.580 đồng
	Giá trị còn lại	551.966.221 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>- Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	
+ Số dư đầu năm	253.000.000
+ Số tăng trong năm	-
+ Số dư cuối kỳ	253.000.000
<b>- Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
+ Số dư đầu năm	(113.092.438)
+ Khấu hao trong kỳ	(27.113.746)
+ Số dư cuối kỳ	(140.206.184)
<b>- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	
+ Tại ngày đầu năm	139.907.562
+ Số dư cuối kỳ	112.793.816

<b>11 - Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>40.521.465</b>	<b>477.632.007</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	11.000.000	4.083.335
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	16.276.010	7.475.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.245.455	466.073.672
<b>b, Dài hạn</b>	<b>10.384.058.377</b>	<b>14.457.300.020</b>
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	213.580.394	6.259.136.811
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	132.557.785	184.918.457
+ Chi phí dài hạn khác	4.361.019.202	359.997.653
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	5.676.900.996	7.653.247.099
<b>Cộng</b>	<b>10.424.579.842</b>	<b>14.934.932.027</b>

<b>12. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a, Vay ngắn hạn</b>	<b>13.258.078.814</b>	<b>13.258.078.814</b>	<b>20.398.480.115</b>	<b>25.796.782.555</b>	<b>18.656.381.254</b>	<b>18.656.381.254</b>
+ Vay ngân hàng Châu Á ADB (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	1.489.600.000	1.489.600.000	7.930.001.301	13.328.303.741	6.887.902.440	6.887.902.440
+ Các khoản đi vay NH- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470
+ Vay Ông Hà Văn Hải	-	-	700.000.000	700.000.000	-	-
<b>b, Vay dài hạn</b>	<b>211.894.422.237</b>	<b>211.894.422.237</b>	<b>102.668.653.259</b>	<b>13.360.003.989</b>	<b>122.585.772.967</b>	<b>122.585.772.967</b>
+ Vay ngân hàng Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN, kỳ hạn 18 năm	13.340.510.688	13.340.510.688	-	5.336.204.272	18.676.714.960	18.676.714.960
+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm	10.025.359.627	10.025.359.627	-	1.179.454.072	11.204.813.699	11.204.813.699
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw - DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm	78.792.307.045	78.792.307.045	-	5.252.820.470	84.045.127.515	84.045.127.515
+ Vay việtcombank Hà Nam - DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN	0	0	-	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000
+ Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	857.780.657	857.780.657	-	95.314.343	953.095.000	953.095.000
+ Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	111.436.199	111.436.199	-	6.610.832	118.047.031	118.047.031
+ Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	108.767.028.021	108.767.028.021	102.668.653.259	-	6.098.374.762	6.098.374.762
<b>Cộng</b>	<b>225.152.501.051</b>	<b>225.152.501.051</b>	<b>123.067.133.374</b>	<b>39.156.786.544</b>	<b>141.242.154.221</b>	<b>141.242.154.221</b>

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
+ Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy lợi Thái nguyên (Tiền mua nước thô)	7.827.343.700	7.827.343.700	7.461.770.700	7.461.770.700
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.230.579.992	1.230.579.992	1.157.957.348	1.157.957.348
+ Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	9.785.423.466	9.785.423.466	4.750.269.486	4.750.269.486
+ Công ty TNHH hóa nhựa đệ nhất - CN Hải Dương	1.423.255.401	1.423.255.401	1.423.225.401	1.423.225.401
+ Công ty CP năng lượng Vancouver	2.277.786.000	2.277.786.000	2.290.722.000	2.290.722.000
+ Tổng Công ty CP nước và môi trường Việt Nam (DA Sông Công)	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
+ DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	33.807.968.769	33.807.968.769	1.918.525.999	1.918.525.999
+ Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	5.116.101.000	5.116.101.000	5.116.101.000	5.116.101.000
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	12.637.619.745	12.637.619.745	17.221.218.380	17.221.218.380
<b>Cộng</b>	<b>81.155.520.846</b>	<b>81.155.520.846</b>	<b>48.389.233.087</b>	<b>48.389.233.087</b>
<b>14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>4.944.542.251</b>	<b>12.616.859.677</b>	<b>13.618.730.507</b>	<b>3.942.671.421</b>
- Thuế giá trị gia tăng	749.772.785	5.205.941.613	5.336.922.265	618.792.133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.848.179.661	3.058.949.206	3.854.300.088	3.052.828.779
- Thuế thu nhập cá nhân	-	885.111.202	885.111.202	-
- Thuế tài nguyên	110.996.370	1.350.623.400	1.352.023.270	109.596.500
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	143.864.735	1.714.859.111	1.697.269.837	161.454.009
- Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế khác	91.728.700	401.375.145	493.103.845	-
<b>b, Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>475.300</b>	<b>475.300</b>

<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	220.332.825	220.332.825
+ Quỹ phòng chống thiên tai	380.333.000	280.333.000
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đẩu nối mở rộng HTCN Lợi Hải, Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	4.056.466.556	18.000.000
+ Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam (Tiền thuê xe, CT sửa chữa D300 Đầm Thụy)	1.703.355.455	863.355.455
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	205.554.047	238.290.032
+ Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Đầm Thụy (XN Sông Công)	591.051.818	575.597.273
+ Chi phí phải trả khác	603.331.939	378.112.542
<b>Cộng</b>	<b>7.760.425.640</b>	<b>2.574.021.127</b>
<b>16. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Phải trả ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	465.187.883	324.865.894
- Bảo hiểm xã hội	37.072	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa		
+ Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	38.519.171.840	33.784.931.840
+ Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	25.932.876.065	22.261.548.358
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	16.690.301.335	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	773.405.603	7.975.271.824
<b>Cộng</b>	<b>82.380.979.798</b>	<b>64.346.617.916</b>
<b>17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.093.721	2.297.714
<b>Cộng</b>	<b>2.093.721</b>	<b>2.297.714</b>



18 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>107.705.310.448</b>	<b>(39.696.169.368)</b>	<b>14.814.713.970</b>	<b>242.823.855.050</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2.935.157.212	2.935.157.212
+ Vốn khác của chủ sở hữu				-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển				2.935.157.212	2.935.157.212
- Lãi năm trước			4.835.476.559		4.835.476.559
- Tăng khác					-
- Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận)			14.816.841.347	-	14.816.841.347
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>107.705.310.448</b>	<b>(49.677.534.156)</b>	<b>17.749.871.182</b>	<b>235.777.647.474</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	3.925.513.526	3.925.513.526
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ		-		3.925.513.526	3.925.513.526
+ Quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lãi trong kỳ			6.881.782.819		6.881.782.819
- Phân phối lợi nhuận			16.090.971.836		16.090.971.836
- Giảm lỗ trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>107.705.310.448</b>	<b>(58.886.723.172)</b>	<b>21.675.384.708</b>	<b>230.493.971.984</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107.705.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	21.675.384.708	17.749.871.182
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(58.886.723.172)	(49.677.534.156)
<b>Cộng</b>	<b>230.493.971.984</b>	<b>235.777.647.474</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>đ. Cổ tức</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	7,00	6,50

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	21.675.384.708	17.749.871.182
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1.860.869.176	1.888.439.502
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	784.108.213	758.947.898
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	524.794.742	476.788.587
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	551.966.221	652.703.017
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng	41.591.577.193	45.365.274.883
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	39.323.984.400	39.296.367.500
+ Nước sạch Trại Cau	105.694.700	106.511.500
+ Nước sạch Đại Từ	1.218.934.100	1.202.302.900
+ Nước sạch Võ Nhai	369.498.400	371.452.100
+ Nước sạch Phú Lương	123.288.800	121.648.700
+ Nước sạch Diềm Thụy	115.424.300	106.668.000
+ Vật liệu	17.940.845	3.817.248.601
+ Nước tinh khiết	316.811.648	343.075.582
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.856.922.589	4.635.642.399
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	72.759.293	74.563.717
<b>Cộng</b>	<b>56.521.259.075</b>	<b>50.075.480.999</b>
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15.213.138.782	20.034.333.961
- Giá vốn của hoạt động xây dựng;	13.958.776.275	4.069.889.147

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (khảo sát, thiết kế, lập DT);	43.655.500	57.956.745
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	285.330.657	-
<b>Cộng</b>	<b>29.500.901.214</b>	<b>24.162.179.853</b>
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386.827.850	1.463.219.926
<b>Cộng</b>	<b>386.827.850</b>	<b>1.463.219.926</b>
<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	2.333.620.857	2.581.973.474
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	916.826.575	842.972.432
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.781.782	369.266
<b>Cộng</b>	<b>3.284.229.214</b>	<b>3.425.315.172</b>
<b>6 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản thu nhập khác	2.160.884	33.522.020
<b>Cộng</b>	<b>2.160.884</b>	<b>33.522.020</b>
<b>7 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	580.491.586
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản đối với ngân sách Nhà nước);	30.035.711	-
- Các khoản chi khác.	617	3.049.627
<b>Cộng</b>	<b>30.036.328</b>	<b>583.541.213</b>
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
<b>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Mã số 26)</b>	<b>6.018.346.134</b>	<b>5.991.187.629</b>

- Chi phí nhân viên quản lý	1.679.392.134	1.083.075.327
- Thuế, phí các loại	620.813.306	620.549.904
- Chi phí quản trị	397.020.000	392.121.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.841.150.030	1.699.476.774
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.479.970.664	2.195.964.624
<b>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Mã số 25)</b>	<b>19.444.060.163</b>	<b>22.736.412.889</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	8.574.676.505	8.246.418.930
- Chi phí nguyên vật liệu	1.184.299.462	722.994.348
- Chi phí đồng hồ nước	725.018.286	760.999.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.055.557.242	7.489.848.420
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	2.645.421.672	
- Chi phí bán hàng khác	2.259.086.996	5.516.151.791
<b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	10.894.760.777	10.506.708.108
- Chi phí nhân công	20.158.993.500	17.117.558.042
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.652.288.498	7.554.753.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.083.278.305	105.497.494
- Chi phí khác bằng tiền	15.504.509.621	20.688.014.270
<b>Cộng</b>	<b>58.293.830.701</b>	<b>55.972.531.656</b>
<b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	266.657.388	58.220.680
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Quý 4 năm nay</b>	<b>Quý 4 năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	56.470	(59.704.267)

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	109.809.054.560	12.574.113.648
	- Vietcom bank - CN Hà Nam	6.440.401.301	6.351.397.440
	- Vay ADB khoản vay 2961 (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	-	124.341.446
	- Vay ADB khoản vay 3251 (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	102.668.653.259	6.098.374.762
	- Vay ông Hà Văn Hải	700.000.000	-
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	25.898.707.730	8.383.952.759
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	5.336.204.272	5.336.204.272
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	1.179.454.072	1.179.454.072
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	13.423.618.084	1.862.000.000
	- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	5.252.820.470	-
	- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	6.610.832	6.294.415
	- Trả tiền vay ông Hà Văn Hải	700.000.000	

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học